



A. Listen and repeat the new vocabs (Nghe và nhắc lại các từ mới):



Get up



Have breakfast



Go to school

Gems – Ms. Linh: 0981.003.213



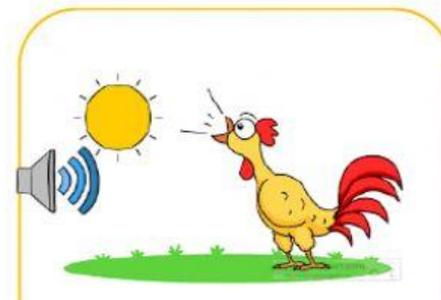
Have lunch



Have dinner



Go to bed



in the morning



in the afternoon



in the evening

NUMBER NAMES 1 TO 30

Gems – Ms. Linh: 0981.003.213

1 = One
2 = Two
3 = Three
4 = Four
5 = Five
6 = Six
7 = Seven
8 = Eight
9 = Nine
10 = Ten

11 = Eleven
12 = Twelve
13 = Thirteen
14 = Fourteen
15 = Fifteen
16 = Sixteen
17 = Seventeen
18 = Eighteen
19 = Nineteen
20 = Twenty

21 = Twenty-one
22 = Twenty-two
23 = Twenty-three
24 = Twenty-four
25 = Twenty-five
26 = Twenty-six
27 = Twenty-seven
28 = Twenty-eight
29 = Twenty-nine
30 = Thirty



B. Cách hỏi thời gian/giờ (ấn vào chữ để nghe và đọc theo):

What time is it?



1. giờ tròn:

It's + giờ + o'clock

VD: It's seven o'clock



2. giờ hơn:

It's + giờ + phút

VD: It's seven fifteen



Gems – Ms. Linh: 0981.003.213



What time is it?



It's **seven** o'clock



07:00



It's **seven fifteen**



07:15



It's **seven thirty**



07:30



It's **seven forty-five**



07:45

C. Cách hỏi bạn vào lúc mấy giờ? (ấn vào chữ để nghe và đọc theo):

What time do you get up?



I get up at six o'clock.



What time do you have dinner?



I have dinner at seven thirty.



Gems – Ms. Linh: 0981.003.213

What time do you have breakfast?



I have breakfast at six thirty.



What time do you go to bed?



I go to bed at nine o'clock.

